

Bản án số: 754/2023/DS-PT
Ngày: 30-10-2023
V/v tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 349/2023/TLPT-DS ngày 20/6/2023, về việc “Tranh chấp thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 02/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2560/2023/QĐPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Thanh K, sinh năm 1972; Địa chỉ: C Tỉnh lộ 7, Tổ C, ấp Đ, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Thanh K: Ông Phạm Thanh Đ, là Luật sư của Văn phòng L6, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Thanh L, sinh năm 1969; Địa chỉ: C, ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông L: Ông Dương Lê T, sinh năm 1987; Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (theo Hợp đồng uỷ quyền số 1140 ngày 14/3/2023, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Thanh L: Ông Phạm Lê D, là Luật sư của Công ty L7, chi nhánh T12, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Thanh C, sinh năm 1974; Địa chỉ: D St Berseker R Australia (vắng mặt).

2. Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1977; Địa chỉ: B.59 Le Buh K P (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà H: Ông Lê Thanh K (có căn cước nêu trên, có mặt).

3. Cụ Lê Thị Ngọc H1, sinh năm 1948

4. Bà Nguyễn Thị Kim C1, sinh năm 1972

5. Ông Lê Xuân T1, sinh năm 2000

Cùng địa chỉ: C, Ấp T, xã T, H, Tây Ninh (cùng có mặt).

6. Ông Nguyễn Văn H2; sinh năm 1954; Địa chỉ: Ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

7. Bà Lê Thị L1; sinh năm 1949

8. Bà Lê Thị Kim C2, sinh năm 1959

9. Ông Lê Văn N, sinh năm 1962

10. Ông Lê Văn Ngọc H3, sinh năm 1967

11. Ông Lê Văn Ngọc T2, sinh năm 1968

12. Phan Thanh T3, sinh năm 1969

13. Bà Phan Lệ T4, sinh năm 1973

14. Bà Phan Thanh T5, sinh năm 1977

15. Ông Phan Thanh T6, sinh năm 1983

16. Ông Phan Trung T7, sinh năm 1988

17. Ông Phan Lê T8, sinh năm 1942

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (cùng vắng mặt).

18. Ông Lê Văn Q, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Thanh L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08-3-2021 và ngày 18-3-2022 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Lê Thanh K trình bày:

Cha mẹ đẻ của ông K là cụ Lê Văn K1 (chết năm 2002) và cụ Lê Thị Ngọc H1, có 4 người con chung là Lê Thanh L, Lê Thanh K, Lê Thanh C và Lê Thị Thu H; các cụ không có con nuôi và con riêng.

Năm 1981, cụ K1 ly hôn với cụ H1 và đã chia tài sản chung theo quyết định của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Sau khi ly hôn, cụ K1 sống trên phần đất có diện tích (DT) 1.454,5m² (đo thực tế), thuộc thửa 267,

tờ bản đồ số 4, tại địa chỉ ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh (nay thị xã H), trên đất có nhà ngói của cụ K1. Ngoài ra, cụ K1 có mua phần đất 2.415,4m² thửa 78, tờ 26 (tương ứng thửa 107, tờ 56) và 1.665,5m² thửa 708, tờ 26 (tương ứng thửa 98 tờ 56), tại ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Cụ K1 chết không để lại di chúc.

Đối với ông L khi có vợ, ông nội của các ông cho ông L 01 phần đất nằm vị trí phía sau đất tại xã T (giáp ranh). Do ông L mua bán phế liệu, nên vợ chồng ông L có xin ông nội dựng chòi trên phần đất của cụ K1 tại xã T để thuận tiện việc mua bán phế liệu. Ông nội của các ông yêu cầu ông L dựng chòi sát ranh đất, để sau này chia đất cho 3 đứa em; mỗi đứa 1 phần xây nhà ở (3 đứa em gồm ông K, ông C, bà H). Nhưng khi ông nội của các ông và cụ K1 chết, vợ chồng ông L dỡ nhà ngói dựng nhà tường cấp 4 trên nền nhà ngói, lúc này ông K và ông C và bà H đang lao động ở nước ngoài, không biết việc ông L dựng nhà.

Phần đất 1.454,5m², thửa 267 do chú ruột của ông sống giáp ranh giữ đất, ngoài ra còn có cô chú ruột khác cũng sống gần đất thăm nom, chăm sóc đất của cụ K1 giữ đất cho anh em của ông.

Năm 2016, vợ chồng ông L bán phần đất được ông nội cho. Nhiều lần anh em ông có thỏa thuận chia đất của cụ K1 tại xã T thành 4 phần bằng nhau, để dành 1 phần diện tích xây nhà thờ cúng, nhưng ông L không làm thủ tục sang tên đất cho ông và các em của ông.

Do ông bà nội của các ông còn sống, nên cô chú bác ruột có đề nghị để ông L tự giác phân chia đất, vì vậy ông và ông C và bà H không tranh chấp. Sau khi ông bà nội chết, năm 2018 anh em của ông lập “Tờ tương phân” chia đất tại xã T nhưng ông L không thực hiện giao đất.

Đối với 02 phần đất tại xã A, nhiều lần anh em ông gặp mặt tại nhà cô chú bác ruột và có đề nghị phân chia, nhưng ông L bỏ về nhà không chịu thỏa thuận, nên kéo dài đến nay. Ông L đã làm hợp đồng chuyển nhượng đất ký giả chữ ký tên của cụ K1 làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông L là gian dối. Đất này có ông H2 xin ở nhờ trên đất từ khi cụ K1 còn sống đến nay trồng cây ăn trái làm nguồn sống cho ông H2; Nhà tạm vách đất mái lợp tole trên đất; do chính quyền xã xây dựng cho ông H2; Ngoài ra một số cây trồng trên đất có trước khi ông H2 đến ở nhờ; anh em của ông K không quản lý và không sử dụng. Ông K thống nhất Chứng thư thẩm định giá, yêu cầu đất chia cho ai có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây trái cho ông H2. Đối với cây phát tài xung quanh đất làm ranh gồm 250 cây, ông K và ông C và bà H sẽ liên đới nghĩa vụ thanh toán cho ông H2.

Đối với khoản nợ của cụ K1 vay ngân hàng gốc và lãi tổng số tiền 6.454.800 đồng; đáng lẽ ông L phải thông báo cho anh em biết để cùng trả nợ, nhưng ông L tự ý trả nợ với mục đích lấy sổ đỏ làm thủ tục gian dối sang tên đất cho ông L và bà C1; đến nay ông L cung cấp sổ vay tại Tòa án; nên ông K và ông C và bà H không đồng ý yêu cầu của ông L; các ông bà chỉ đồng ý trả số tiền 6.454.800 đồng cho ông L và bà C1.

Do ông L không thực hiện cam kết chia di sản của cụ K1 chết để lại, nên ông K và ông C và bà H có yêu cầu chia di sản thừa kế như sau:

- Chia phần đất 1.454,5m², thửa 267, tờ bản đồ số 4, tại xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh thành 4 phần bằng nhau vì không còn nhu cầu để đất làm nơi thờ cúng, anh em không còn hòa thuận, phù hợp với Tờ tương phân thổ cư gia tộc do ông L lập ngày 12/7/2018;

- Chia phần đất 1.665,5m², thửa 79, tờ 26 (tương ứng thửa 98, tờ 56), tờ bản đồ số 26, tại ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh thành 04 phần đất bằng nhau;

- Chia phần đất 2.415,4m², thửa 78, tờ 26 (tương ứng thửa 107, tờ 56), tại ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh thành 4 phần bằng nhau.

Trường hợp, Tòa án xác định ông bà nội của ông (cố Lăng chết năm 2010, cố T9 chết năm 2018) được hưởng phần thừa kế của cụ K1; các cô chú bác ruột thừa kế nhưng giao cho ông hưởng, ông K sẽ dùng 1 phần thừa kế của ông bà chia cho ông và ông L và ông C và bà H khi chia đất tại xã A. Ai nhận đất bao nhiêu phải chịu chi phí định giá và án phí. Riêng phần đất 1.454,5m² thuộc thửa 267, xã T ông K sẽ hưởng hết phần thừa kế của ông bà cô chú bác và ông sẽ chịu chi phí định giá và án phí đối với phần di sản của cô chú bác ruột của ông đã cho ông hưởng.

Nếu ông C, bà H không được đứng tên đất tại Việt Nam sẽ giao cho ông được quyền sở hữu tạm thời. Sau khi ông C và bà H trở về Việt Nam sống, ông K sẽ có nghĩa vụ làm thủ tục sang tên cho ông C và bà H. Hiện nay, bà H và ông C vẫn còn địa chỉ tại Việt Nam và có quốc tịch Việt Nam.

Nếu việc xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án có chênh lệch về số lượng cây ăn trái của ông H2 nhiều hơn so Chứng thư thẩm định giá, ông K, ông C và bà H sẽ đồng ý thanh toán cho ông H2 số lượng cây thực tế có trên đất khi thẩm định.

Đối với hàng rào B40, Sơ đồ hiện trạng khi phân chia, có số đo diện tích hàng rào nhiều hơn số đo trên Chứng thư thẩm định, ông K đồng ý cộng vào phần tài sản của ông L để thanh toán.

Phần đất 2.415,4m², thửa 78 trên Chứng thư thẩm định giá thể hiện Mít 16 cây, Xoài 10 cây. Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định Mít 24 cây nhiều hơn 8 cây = 8000.000 đồng; Xoài nhiều hơn 5 cây = 12.500.000 đồng; ông K đề nghị thực tế trên đất được chia có bao nhiêu cây thì thanh toán cho ông H2.

Trên thửa đất 78 diện tích 2.415,4m² có 150 cây Phát tài làm ranh đất, ông C và ông K và bà H sẽ thanh toán cho ông H2 số tiền 12.000.000 đồng; mỗi người 4.000.000 đồng; Thửa 79 DT 1.665,5m² có 100 cây Phát tài = 8.000.000 đồng; mỗi người sẽ thanh toán cho ông H2 số tiền 2.667.000 đồng; sử dụng làm ranh đất chung.

Bị đơn ông Lê Thanh L trình bày:

Ông L trình bày về huyết thống như ông K trình bày. Xác định hiện nay ông C sống tại Úc, bà H sống tại Malaysia.

Cụ K1 chết để lại 02 phần đất:

- Phần đất 1.665,5m², thuộc thửa 79 và phần đất 2.415,4m² thửa 78; cùng tờ bản đồ số 26; tọa lạc tại ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Trên đất có trồng nhiều loại cây ăn trái như: Dừa, M, Xoài... của ông H2. Ông H2 bán cụ K1 xin ở nhờ trên đất. Trên đất có nhà cột xi măng, vách đất lợp thiêt do ông L xây dựng năm 2004. Cụ K1 vay ngân hàng số tiền 5.000.000 đồng, ông L đã trả số nợ gốc và lãi số tiền 6.454.800 đồng. Sau khi trả nợ xong, ông L tự lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23-5-2006 và tự ký tên thay cụ K1 làm thủ tục sang tên cho ông và bà Nguyễn Thị Kim C1 đứng tên, được cấp sổ đỏ năm 2006. Mặc dù đất đứng tên cụ K1 nhưng nguồn tiền mua đất là tiền hồi môn của bà C1 (vợ ông L) đưa cho cụ K1. Sau khi mua đất, cụ K1 trồng cây Điều, bà C1 làm cỏ, bón phân, cụ K1 thu hoạch trái hưởng, vợ chồng ông không hưởng. Ông L làm nghề khác kiếm sống. Tháng 8/2002, cụ K1 phá cây Điều trồng cây thuốc lá vàng. Khi cụ K1 chết, ông H2 quản lý đất lập vườn hưởng hoa lợi trên đất. Ông L xác định 02 thửa đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông nên không đồng ý chia. Tuy nhiên nếu Tòa án chia thì giao phần đất có nhà tạm của ông H2 đang ở cho ông sở hữu, ông L đồng ý cho ông H2 ở trên đất và nhà đến khi ông H2 qua đời, cây trái trên đất ông H2 được hưởng, ông L không thanh toán giá trị nhà và cây.

Phần đất tranh chấp 1.454,5m², thửa 267 tại xã T: Căn cứ biên bản thỏa thuận lập ngày 02-02-2021 của anh em ông L; chia đất 4 phần cho 4 anh em; còn lại 01 phần để nơi thờ cúng. Nguồn gốc đất này của ông bà nội của các ông cho cụ K1. Cụ K1 ở trên đất đến khi chết. Nhà cấp 4 xây trên đất cũ vợ chồng ông xây năm 2003, khi xây nhà ông nội ông có kêu xây sát đất để đất chia cho các em. Tuy nhiên ranh đất có nhiều cây to, ông không có khả năng bứng gốc, nên ông dỡ nhà ngói của cụ K1 và xây trên nền nhà ngói, vì vậy vị trí nhà ông hiện nay nằm giữa 1.454,5m². Cụ H1 về ở chung và được con gái tên G cho tiền xây nhà từ năm 2017 đến nay.

Nếu Tòa án chia đất, ông đồng ý di dời nhà nhưng bồi thường giá trị nhà cho ông. Ông L yêu cầu chia đất 5 phần, dành 1 phần thờ cúng giao cho ông L vì ông thờ cúng và chăm sóc cụ K1 khi còn sống. Đối với cây M1, Q1, bông vàng Anh, Dừa cây nhỏ trên 01 năm tuổi, C3, Hồ N, Măng cầu ta, B, N1, C4; ông L và bà C1 không yêu cầu bồi thường, có ý kiến đất giao cho ai được hưởng.

Ông L trình bày, ông nội ông cho riêng ông phần đất đến năm 2016 ông đã bán số tiền trên 300.000.000 đồng.

Bà Lê Thị Thu H, ông Lê Thanh C trình bày tại Bản tự khai và biên bản lấy lời khai có nội dung thống nhất như sau: Ông bà xác định quan hệ huyết thống như ông L, ông K trình bày. Ông bà đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông K. Năm 2020, anh em các ông bà đã thỏa thuận 1 lần đồng ý sẽ chia đất nhưng ông L không thực hiện. Sau đó đã trích lục hồ sơ đất và biết ông L làm thủ tục sang tên

cho vợ chồng ông L. Ông Bà đề nghị phần đất của ông bà được hưởng tạm giao cho ông K quản lý, sử dụng đến khi ông bà trở về Việt Nam sống, ông K có nghĩa vụ giao đất cho ông bà. Ông Bà xác định đã ủy quyền cho ông K thay mặt ông bà trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp. Ý kiến của ông K trình bày là ý kiến của ông bà.

Cụ Lê Thị Ngọc H1 trình bày quá trình tố tụng và tại phiên tòa:

Chồng cụ H1 là cụ K1, có 04 người con chung như ông L, ông K đã trình bày. Cụ đang sống trên đất tranh chấp tại xã T. Vợ chồng cụ ly hôn theo quyết định của Tòa án vào ngày 27-01-1981, đã phân chia tài sản chung xong. Cụ K1 được chia diện tích 5.000m² và nhà trên đất lợp tole, tại ấp T, xã T (đang tranh chấp). Nhà của bà đang ở gắn liền với máy che Nhà cấp 4 (2) do con gái riêng của bà cho tiền xây, không nhớ xây bao nhiêu tiền. Ông L sống với cụ K1 đến khi cụ K1 chết. Đề nghị Tòa án phân chia đất tại xã T theo biên bản thỏa thuận của các con cụ. Cụ xác định đất tranh chấp tại xã T là tài sản riêng của cụ K1; đất tranh chấp tại xã A của vợ chồng L tự tạo. Nhà tạm trên đất xã T do con cụ tên G xây dựng không biết bao nhiêu tiền, mái che của cụ.

Bà Nguyễn Thị Kim C1 trình bày quá trình tố tụng và tại phiên tòa:

Chồng bà tên Lê Thanh L. Mẹ chồng bà tên Lê Thị Ngọc H1 đang sống trên đất tranh chấp tại xã T. Đất tranh chấp tại xã A, bà không đồng ý chia; bởi lẽ đất này do bà mua năm 1992 mua của ông Trần Văn H4; bà đưa tiền cho cụ K1 đi mua; cụ K1 kê khai đăng ký đứng tên. Từ năm 2002, cụ K1 chết, vợ chồng bà bỏ đất không sử dụng; cụ K1 cho chú Nguyễn Văn H2 ở nhờ trên đất từ năm 2004 trồng cây trái hưởng hoa lợi tự sinh sống. Đối với đất tranh chấp trên đất tại xã T; do anh em của ông L tự giải quyết, bà không tranh chấp; riêng Nhà và cây trái do vợ chồng bà xây và trồng; ý kiến của ông L là ý kiến của bà. Nếu chia di sản, đề nghị tính công sức đóng góp của vợ chồng bà.

Ông Lê Xuân T1 trình bày quá trình tố tụng và tại phiên tòa: Ông là con của ông L, bà C1. Hiện nay ông đang chung sống cùng cha mẹ đẻ trên đất tranh chấp tại xã T. Nguồn gốc đất tranh chấp, cha mẹ ông trình bày thế nào ông thống nhất. Ông K yêu cầu chia di sản thừa kế, ông không đồng ý, vì cô chú ông không có ai thờ cúng và họ nói không tranh chấp. Ông không có công sức đóng góp trên đất tranh chấp.

Ông Nguyễn Văn H2 trình bày tại các biên bản lấy lời khai và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ như sau:

Ông không có gia đình riêng, không biết cha mẹ đẻ là ai, không có họ hàng. Ông xuất thân từ Cô nhi viện và quen với ông Lê Văn K1 và ông xin ở nhờ trên đất từ năm 2002. Đất này do ông K1 và vợ sau của ông K1 tên là H5 cùng mua, ông không biết vợ sau ông K1 ở đâu; đất mua năm nào và mua của ai ông không biết. Bà H5 đã chết năm 2000. Ông K1 và bà H5 không có con. Năm 2007, xã xây nhà tình nghĩa cho ông. Cây trái trên đất do ông trồng, ông K1, ông L, ông K không có ai trồng cây nào trên đất. Chứng thư thẩm định giá ông đồng ý. Một số cây trái trên đất không có yêu cầu nên Chứng thư định giá không có, vì cây

có ít và không có giá trị. Các loại cây được định giá, khi chia đất giao đất cho ai thì người sử dụng đất thanh toán tiền cây trái cho ông. Đối với cây Tầm vông có sẵn trên đất khi ông đến ở, ông không yêu cầu bồi thường. Ông H2 xin giải quyết vắng mặt suốt quá trình giải quyết tại Tòa án 02 cấp. Ông L, ông K tranh chấp đất, ông không có ý kiến. Ông xin cho ông ở nhờ trên đất đến khi qua đời.

Ông Lê Thanh Đ1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H2 trình bày: Đề nghị Tòa án xem xét quyền lợi của ông H2, thanh toán tài sản của ông H2 tạo ra trên đất tranh chấp, tạo điều kiện cho ông H2 ở trên đất cho đến khi qua đời.

Ông Lê Minh H6 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Thanh L trình bày: Các đương sự cần tạo 1 nơi ở cho cụ Lê Thị Ngọc H1 cho đến khi mãn đời. Đối với phần nợ vay của cụ K1 do ông L đã trả nợ, đề nghị Tòa án xem xét trả tiền cho ông L theo giá đất tại thời điểm trả nợ quy ra giá đất tại thời điểm hiện nay.

Các ông bà Lê Thị L1, Lê Thị Kim P, Lê Văn Ngọc T2, Lê Văn Ngọc H3, Lê Thị L2, Lê Thị Kim C2, Lê Văn N, Lê Văn Q cùng có ý kiến trình bày quá trình tố tụng như sau:

Các ông bà là chị em ruột với cụ K1; xác định huyết thống như ông K, ông L trình bày. Các ông bà xác định phần đất tranh chấp tại xã T của cụ K1 được cha để cho. Riêng ông Lê Thanh L được ông nội cho 01 phần đất nằm phía sau đất của cụ K1; nhưng không có đường lớn, ông L sang bên đất của cụ K1 xin ở tạm thuận tiện mua bán phế liệu. Khi ông L xây nhà; ông nội của ông L đề nghị ông L dựng nhà sát ranh đất; để sau này chia đất cho các em mỗi đứa 1 phần gồm ông K, ông C và bà H. Do đó, ông L không có công sức gìn giữ đất; các ông bà sống gần, ông T2 ở giáp ranh đất đã trông nom đất đai cho các ông bà K, C và H. Đối với đất xã A, cụ K1 được cha mẹ để cho phần đất xã T và bán lấy tiền mua đất xã A. Các ông bà Lê Thị L1, Lê Văn Ngọc T2, Lê Văn Ngọc H3, Lê Thị L2, Lê Thị Kim C2, Lê Văn N, Lê Văn Q thống nhất để phần di sản của các ông bà được hưởng từ cổ Lãng, cổ T9; cho anh K được quyền sở hữu.

Ông Phan Lê Tam c các anh chị Phan Thanh T5, Phan Thanh T3, Phan Lê T4, Phan Thanh T6, Phan Trung T7 cùng thống nhất trình bày quá trình tố tụng: Xác định huyết thống như các đương sự khác đã trình bày. Bà Lê Thị L3 (vợ ông T8, mẹ đẻ các ông bà Phan Thanh T5, Phan Thanh T3, Phan Lê T4, Phan Thanh T6, Phan Trung T7) chết năm 2021; ông T8 và các anh chị này đều thống nhất để phần di sản thừa kế được hưởng của ông bà giao cho anh K được quyền sở hữu.

Người làm chứng ông T10, ông V trình bày quá trình tố tụng có nội dung như sau: Có nghe ông L kể lại, ông L có đưa tiền cho cha để đi mua đất tại xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh; nhưng các ông không nhìn thấy ông L giao tiền cho cha để ông L; không biết ông L mua đất của ai, mua bao nhiêu tiền. Riêng cụ V cho rằng, có nghe cụ K1 nói đi lên rẫy, đất của con mua, nhưng cụ K1 không nói cụ thể ai mua đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 02/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:

Căn cứ các Điều 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 12, 25, 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh K “Tranh chấp thừa kế tài sản” đối với ông Lê Thanh L.

2. Chia di sản phần đất DT 1.454,5m², thuộc thửa 267-tờ số 4, tại xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh như sau:

2.1. Giao cho ông Lê Thanh L được quyền sở hữu phần đất có DT 476,0m² (gồm DT 131,0m² đất ở + DT 345,0m² đất trồng cây lâu năm); Tờ cận: Tây Nam giáp đường đất 10 m (ngang 11,0 m), Tây giáp các thửa 831, 830, 755, 756, 757 (dài 48,23m), Đông giáp các thửa 739, 783, 784, 174 (dài 48,97m), Bắc giáp thửa 140 (ngang 8,70m). Ông Lê Thanh L và bà Nguyễn Thị Kim C1 được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm: Nhà cấp 4 DT 138,4m² (250.705.736đ) + máy che chính trước nhà cấp 4 DT 257,6m² + Trụ cổng DT 0,736m² + máy che phía sau Nhà cấp 4 DT 23,5m² gắn liền với WC diện tích 4,6m² + máy che phía sau Nhà cấp 4 DT 19,0m² + [hàng rào B40 mặt tiền DT 24,2m² + hàng rào B40 phía sau DT 19,14m²] + Tràm vàng 03 cây + Xoài 01 cây + Nhãn 03 cây + Chuối 01 bụi. Tổng giá trị tài sản 370.332.185 (ba trăm, bảy mươi triệu, ba trăm, ba mươi hai ngàn, một trăm, tám mươi lăm) đồng (kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

2.2. Giao cho ông Lê Thanh C được quyền sở hữu phần đất có DT 250,1m² (gồm DT 8,7m² đất ở + DT 181,4m² đất trồng cây lâu năm); Tờ cận: Tây Nam giáp đường đất 10m đang làm nhựa (ngang 5,7m), Tây giáp các thửa 831, 830, 755, 756, 757 (dài 48,97m), Đông giáp các thửa 739, 783, 784, 174 (dài 49,40 m), Bắc giáp thửa 140 (ngang 4,5m); Ông Lê Thanh C được sở hữu tài sản trên đất gồm: 02 cây Nhãn + [Hàng rào B40 phía trước DT 12,54m² + hàng rào phía sau DT 9,9m²; Có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Thanh L và bà Nguyễn Thị Kim C1 số tiền 8.648.925 (tám triệu, sáu trăm, bốn mươi tám ngàn, chín trăm, hai mươi lăm) đồng; Tạm giao đất và tài sản trên đất cho ông Lê Thanh K quản lý và sử dụng. (Đất kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

2.3. Giao cho bà Lê Thị Thu H được quyền sở hữu phần đất DT 273.4m² (gồm DT 75,2m² đất ở + DT 198,2 m² đất trồng cây lâu năm); Tờ cận: Tây Nam giáp đường đất 10m (ngang 6,7 m), Tây giáp các thửa 831, 830, 755, 756, 757 (dài 49,40 m), Đông giáp các thửa 739, 783, 784, 174 (dài 43,41 m), Bắc giáp thửa 140 (ngang 5,53 m). Bà Lê Thị Thu H được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm: Nhà cấp 4(2) (DT 50,5m²) gắn liền WC (DT 5,3m²) + Nhãn 05 cây + 01 cây Quýt + 01 cây bông Tràm vàng + Tràm vàng 03 cây + Mai trồng dưới đất

02 cây + 07 cây dừa nhỏ + Trụ để bồn nước DT 0,48m² + [hàng rào B40 phía trước DT 14,74m² + hàng rào B40 bên hông và phía sau DT 122,17m²; Có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Thanh L và bà Nguyễn Thị Kim C1 số tiền 25.746.924 (hai mươi lăm triệu, bảy trăm, bốn mươi sáu ngàn, chín trăm, ba mươi lăm) đồng; Thanh toán cho cụ Lê Thị Ngọc H1 số tiền 92.788.935 (chín mươi hai triệu, bảy trăm, tám mươi tám ngàn) đồng. Tạm giao Nhà cấp 4 (2) DT 50,5m² gắn liền nhà vệ sinh DT 5,3m² cho cụ Lê Thị Ngọc H1 sử dụng đến khi cụ H1 qua đời.

2.4. Cụ Lê Thị Ngọc H1 được quyền sở hữu máy che DT 10,88m² trước Nhà cấp 4(2), thuộc thửa 267, tờ số 4; địa chỉ: xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; Nhưng có nghĩa vụ tháo dỡ máy che trả cho ông Lê Thanh C DT 250,2m² đất; (Đất kèm Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

2.5 Giao cho ông Lê Thanh K được quyền sở hữu phần đất có DT 455,0m² (gồm DT 125,1m² đất ở + DT 329,9m² đất trồng cây lâu năm); Tờ cận: Tây Nam giáp đường đất 10 m đang làm nhựa (ngang 10,48m), Tây giáp các thửa 831,830, 755, 756,757 (dài 41,48 m), Đông giáp các thửa 739, 783, 784, 174 (dài 48,23m), Bắc giáp thửa 140 (ngang 8,80m). Ông Lê Thanh L có nghĩa vụ tháo dỡ 1 phần máy che DT 200m² lấn sang đất của ông Lê Thanh K; để giao đất cho ông Lê Thanh K. Ông Lê Thanh K được quyền sở hữu cây ăn trái trồng trên đất gồm: Nhãn 07 cây + Tràm 01 cây, M1 05 cây + Cây Xanh 01 cây + Nghệ 05 bụi + Bơ 03 cây + Chanh 01 cây + Đu đủ 01 cây + Bưởi 01 cây + Mãng cầu 01 cây + Dừa 01 cây + Mít 02 cây + [Hàng rào B40 mặt tiền DT 23,06 m² + Hàng rào B40 phía sau bên hông DT 110,62m²]; Có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Thanh L và bà Nguyễn Thị Kim C1 số tiền 36.367.755 (ba mươi sáu triệu, ba trăm, sáu mươi bảy ngàn, bảy trăm, năm mươi lăm) đồng; (Đất kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

3. Chia di sản phần đất DT 2.415,4m² thuộc thửa 78-tờ số 26; địa chỉ: xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh như sau:

3.1. Giao cho ông Lê Thanh L được quyền sở hữu phần đất DT 596,6m² (gồm DT 98,8m² đất ở + DT 497,8m² đất trồng cây lâu năm); Tờ cận: Tây mặt tiền giáp đường đi (ngang 13,07 m), cạnh hướng Nam dài 47,10 m, Đông giáp thửa 99 (ngang 12,38 m), Bắc giáp 95 (dài 46,76 m). Trên đất có tài sản gồm: 01 Nhà tạm và các loại cây ăn trái gồm: Mít 05 cây + Dừa 03 cây + Dâu 03 cây + Điều 01 cây + Tầm vong + Xoài 03 cây + Cây lá cách 01 cây + Mãng cụt 01 cây + Chôm chôm 01 cây + Đu đủ 01 cây + cây Phát tài (làm ranh); Nhưng tạm giao cho ông Nguyễn Văn H2 01 Nhà tạm và các loại cây ăn trái và được quyền sử dụng nhà và hưởng hoa lợi, đến khi ông Nguyễn Văn H2 qua đời. Ông Lê Thanh L không có nghĩa vụ thanh toán giá trị Nhà và cây ăn trái cho ông Nguyễn Văn H2; (Đất kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

3.2. Giao cho ông Lê Thanh K được quyền sở hữu phần đất DT 605,0m² (gồm: DT 99,4m² đất ở + DT 501,1m² đất trồng cây lâu năm); Tờ cận: Tây mặt tiền giáp đường đi (ngang 13,06 m), phía Nam cạnh dài 47,17m, Đông giáp thửa

99 (ngang 12,38 m), Bắc giáp thửa 95 (dài 47,10m) và tài sản trên đất gồm: Mít 11 cây + Dừa 7 cây + Bưởi 01 cây + Điều 01 cây + Dâu 01 cây + Tầm vong + Xoài 07 cây + Vú sữa 01 cây + Khế 01 cây + Chuối 05 cây nhỏ + cây Phát tài (làm ranh đất); Ông Lê Thanh K có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn H2 số tiền 37.180.000 (ba mươi bảy triệu, một trăm, tám mươi ngàn) đồng; (Đất kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

3.3. Giao cho bà Lê Thị Thu H được quyền sở hữu phần đất DT 602,6m² (gồm DT 99,8m² đất ở + DT 502,8m² đất trồng cây lâu năm); Tờ bản đồ: Tây mặt tiền giáp đường đi (ngang 13,06 m), cạnh dài phía Nam 47,95m, Đông giáp thửa 99 (ngang 11,49m), Bắc giáp thửa 95 (dài 47,17m) và tài sản trên đất gồm: Điều 02 cây + Mít 10 cây + Cây rừng 01 cây + Dừa 06 cây + Xoài 03 cây + cây Phát tài (làm ranh đất) + Điều 02 cây + Chuối 05 cây to; Có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn H2 số tiền 25.900.000 (hai mươi lăm triệu, chín trăm ngàn) đồng. Tạm giao đất và tài sản trên đất cho ông Lê Thanh K quản lý và sử dụng. (Đất kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

3.4. Giao cho ông Lê Thanh C được quyền sở hữu phần đất DT 615,7m² (gồm DT 101,9m² đất ở + DT 513,8m² đất trồng cây lâu năm); Tờ bản đồ: Tây mặt tiền giáp đường đi (ngang 13,07m), cạnh hướng Nam giáp dài 48,42m, Đông giáp thửa 99 (ngang 10,64 m), Bắc giáp thửa 95 (dài 47,95m) và tài sản trên đất gồm: Dừa 8 cây + Mít 14 cây + Xoài 02 cây + Điều 03 cây + cây Phát tài (làm ranh đất) + Tầm vong; Có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn H7 số tiền 27.800.000 (hai mươi bảy triệu, tám trăm ngàn) đồng. Tạm giao đất và tài sản trên đất cho ông Lê Thanh K quản lý và sử dụng. (Đất kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

4. Chia di sản phần đất DT 1.665,5m², thửa 79, tờ bản đồ 26; địa chỉ: Xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh như sau:

4.1. Giao cho ông Lê Thanh L được quyền sở hữu phần đất DT: 429,8m²; Tờ bản đồ: Tây giáp thửa 97 (ngang 9,19 m), Nam giáp thửa 108 (dài 48,09m), Đông giáp đường đi (ngang 8,55 m), Bắc giáp 96 (dài 48,54 m) và tài sản trên đất gồm: Dừa 04 cây + Mít 03 cây + Xoài 02 cây + Điều 03 cây + Măng cụt 01 cây + Bưởi 01 cây + cây Phát tài (làm ranh đất); Có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn H2 số tiền 12.850.000 (mười hai triệu, tám trăm, năm mươi ngàn) đồng; (Đất kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

4.2. Giao cho ông Lê Thanh K được quyền sở hữu phần đất DT: 421,4m²; Tờ bản đồ: Tây giáp thửa 97 (ngang 6,31 m), Nam giáp thửa 108 (dài 48,06m), Đông giáp đường đi (ngang 8,54 m), Bắc giáp 96 (dài 48,09 m) và cây trồng trên đất gồm: Mít 03 cây + Dừa 06 cây + Xoài 10 cây + Nhãn 02 cây + Điều 03 cây + Bòn bon 01 cây + Hồng Xiêm 01 cây + Mận 01 cây + Bưởi 02 cây + cây Phát tài (làm ranh đất); Có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn H2 số tiền 43.787.000 (bốn mươi ba triệu, bảy trăm, tám mươi bảy ngàn) đồng; (Đất kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

4.3. Giao cho ông Lê Thanh C được quyền sở hữu phần đất DT: 412,0m²; Tứ cận: Tây giáp thửa 97 (ngang 9,31 m), Nam giáp thửa 108 (dài 48,06m), Đông giáp đường đi (ngang 8,54 m), Bắc giáp 96 (dài 45,86 m) và cây trồng trên đất gồm: Mít 01 cây + Dừa 04 cây + Xoài 10 cây+ Mận 01 cây + Cóc 02 cây + Bòn bon 01 cây + Hồng Xiêm 01 cây + Bưởi 02 cây + cây Phát tài (làm ranh đất); Có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn H2 số tiền 35.967.000 (ba mươi lăm triệu, chín trăm, sáu mươi bảy ngàn) đồng. Tạm giao đất và tài sản trên đất cho ông Lê Thanh K quản lý và sử dụng; (Đất kèm Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

4.4. Giao cho bà Lê Thị Thu H được quyền sở hữu phần đất DT: 402,3m²; Tứ cận: Tây giáp thửa 97 (ngang 7,17 m), Nam giáp thửa 108 (dài 44,85m), Đông giáp đường đi (ngang 8,54 m), Bắc giáp 96 (dài 45,86 m) và cây trồng trên đất gồm: Dừa 04 cây + Nhân 02 cây + Mít 02 cây + Xoài 04 cây+ Điều 03 cây + Bưởi 01 cây + cây Phát tài (làm ranh đất); Có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn H2 số tiền 24.136.000 (hai mươi bốn triệu, một trăm, ba mươi sáu ngàn) đồng. Tạm giao đất và tài sản trên đất cho ông Lê Thanh K quản lý và sử dụng; (Đất kèm Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

5. Ông Lê Thanh L, bà Nguyễn Thị Kim C1, anh Lê Xuân T1, cụ Lê Thị Ngọc H1 đang sử dụng DT 1.454,5m² đất thửa 267, tờ số 4; địa chỉ: xã T, thị xã T; Có nghĩa vụ giao đất và tài sản trên đất cho các ông bà Lê Thanh K, Lê Thanh C và Lê Thị Thu H. (Đất kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

6. Ông Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ giao DT 1.665,5m² đất thửa 79 và DT 2.415,4m² đất thửa 78; cùng Tờ bản đồ số 26 và cây ăn trái trồng trên đất; cho các ông bà Lê Thanh L, Lê Thanh K, Lê Thanh C và Lê Thị Thu H.

7. Buộc ông Lê Thanh K, ông Lê Thanh C, bà Lê Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Thanh L số tiền 6.450.800 (sáu triệu, bốn trăm, năm mươi ngàn, tám trăm); Trong đó, ông Lê Thanh K thanh toán số tiền 2.150.300 (hai triệu, một trăm, năm mươi ngàn, ba trăm) đồng, ông Lê Thanh C thanh toán số tiền 2.150.300 (hai triệu, một trăm, năm mươi ngàn, ba trăm) đồng, bà Lê Thị Thu H thanh toán số tiền 2.150.200(hai triệu, một trăm, năm mươi ngàn, hai trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/3/2023, ông Lê Thanh L là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh K.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lê Thanh K không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông Dương Lê T là người đại diện hợp pháp của ông Lê Thanh L không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Ông Dương Lê T là người đại diện hợp pháp của ông Lê Thanh L và Luật sư:

- Đối với phần đất 1.454,5m² thuộc thửa 267 toạ lạc tại xã T, thị xã H: Ông L không kháng cáo.

- Ông L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông K đối với 2.415,4m² đất thuộc thửa 78 và 1.665,5m² đất thuộc thửa 79, toạ lạc tại ấp S, xã A, huyện C. Vì hai thửa đất có nguồn gốc từ số tiền hồi môn của cha mẹ bà C1 (vợ ông L) cho bà C1 lúc lấy chồng; vợ chồng bà C1, ông L mua đất của ông Trần Xuân H8 và để cho cụ K1 đứng tên; điều này được bà H1 là mẹ của các ông L, K xác nhận; thời gian này cụ K1 mới ra tù được 04 năm nên không có tiền để mua đất; bằng chứng là ông L giữ toàn bộ bản chính giấy nhượng quyền sở hữu và sử dụng đất thổ cư ngày 06/01/1992 giữa cụ K1 và ông H8 và biên lai thu thuế nhà đất ngày 24/5/2006 thể hiện ông L đóng 491.000 đồng. Toàn bộ diện tích đất này cụ K1 đã thế chấp cho Ngân hàng để vay 05 triệu đồng, ông L đã tắt toán cho Ngân hàng tổng cộng hơn 06 triệu đồng. Tại giấy chuyển nhượng đất từ cụ K1 sang ông L có ghi là cụ K1 đã chết, do đó ông L không có gian dối trong vấn đề này. Ông L thừa nhận vào ngày 12/10/2023 vợ chồng ông đã thế chấp 02 thửa đất này cho Ngân hàng B1 chi nhánh T12 để vay 1,5 tỷ đồng.

2. Ông Lê Thanh K và Luật sư: Ông L đã có hành vi gian dối, khai man là con duy nhất của cụ K1, làm giả giấy tờ để đứng tên quyền sử dụng đất. Số tiền cụ K1 vay thì ông L phải có trách nhiệm thông báo cho tất cả các anh chị em biết để cùng trả nợ. Các tài liệu như giấy tờ mua bán đất giữa cụ K1 và ông H8, các biên lai nộp thuế... không phải là chứng cứ để chứng minh thửa đất 78, 79 là của ông L. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Bà Nguyễn Thị Kim C1, ông Lê Xuân T1: Đồng ý với ý kiến của ông L và Luật sư.

4. Cụ Lê Thị Ngọc H1: Thửa đất 78, 79 có nguồn gốc từ số tiền hồi môn của cha mẹ bà C1 (vợ ông L) cho bà C1 lúc lấy chồng; vợ chồng bà C1, ông L mua đất của ông Trần Xuân H8 và để cho cụ K1 đứng tên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Lê Thanh L làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về việc chấp hành pháp luật: Xét thấy, Thẩm phán chủ tọa phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

3. Về yêu cầu kháng cáo của ông L: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Lê Thanh L làm trong hạn luật định. Ông L là người khuyết tật nên được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo của ông L đủ điều kiện đề thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện: Ông Lê Thanh K cho rằng 03 phần đất sau đây là di sản của cha đẻ ông là ông Lê Văn K1 (chết năm 2002), không để lại di chúc, nên ngày 08/3/2021 ông khởi kiện ông Lê Thanh L yêu cầu chia thừa kế: Diện tích 1.665,5 m² đất thuộc thửa 79, diện tích 2.415,4m² đất thuộc thửa 78, cùng tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh và 1.454,5m² đất thuộc thửa 267, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Trong vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Thanh C và bà Lê Thị Thu H đang cư trú tại nước ngoài. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật và còn thời hiệu khởi kiện, phù hợp với các quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 623 Bộ luật Dân sự.

[3] Các nội dung sau đây do tất cả các đương sự thừa nhận nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự:

[3.1] Về thời điểm mở thừa kế, xác định hàng thừa kế:

- Về thời điểm mở thừa kế: Thời điểm mở thừa kế là thời điểm ông K1 chết ngày 26/10/2002.

- Về hàng thừa kế thứ nhất của ông K1 là các con đẻ gồm các ông bà Lê Thanh L, Lê Thanh K, Lê Văn C5, Lê Thị Thu H và cha mẹ đẻ của ông K1 là ông Lê Văn L4 (chết năm 2010), bà Lê Thị T11 (chết năm 2018).

- Hàng thừa kế thứ nhất của ông L4, bà T11 là các con đẻ của 02 ông bà gồm các ông bà Lê Thị L3 (chết năm 2021), Lê Thị L1, Lê Thị Kim P (chết 8/2022), Lê Văn N, Lê Văn Ngọc T2, Lê Văn Ngọc H3, Lê Thị Kim C2 và Lê Văn Q.

- Hàng thừa kế thứ nhất của bà Lê Thị L3 là chồng và các con chung của bà gồm các ông bà Phan Lê T8, Phan Thanh T3, Phan Lê T4, Phan Thanh T5, Phan

Thanh T6 và Phan Trung T7.

- Do bà Lê Thị Kim P không có chồng, con đẻ, con nuôi nên hàng thừa kế thứ hai của bà P là các anh chị em ruột của bà gồm các ông bà Lê Thị L1, Lê Văn N, Lê Văn Ngọc T2, Lê Văn Ngọc H3, Lê Thị Kim C2 và Lê Văn Q.

[3.2] Di sản của ông K1 là 1.454,5m² đất thuộc thửa 267, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, thị xã H.

[3.3] Về giá trị di sản tranh chấp: Các đương sự công nhận giá trị pháp lý của Chứng thư thẩm định giá và kết quả đo đạc tài sản tranh chấp, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/11/2022.

[4] Xét kháng cáo của ông L, nhận thấy:

[4.1] Về việc xác định di sản của ông K1:

[4.1.1] Đối với phần đất 1.454,5m² đất thuộc thửa 267, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, thị xã H: Như mục [3.2] đã nhận định các bên đều thừa nhận đây là di sản của ông K1 để lại.

[4.1.2] Đối với phần đất 1.665,5m², thuộc thửa 79 và phần đất 2.415,4m², thuộc thửa 78, cùng tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (hiện do ông Lê Thanh L và bà Nguyễn Thị Kim C1 đứng tên trên GCNQSD đất được cấp năm 2006), nhận thấy:

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng Đ2 - Chi nhánh huyện C cung cấp, thì hai thửa đất này có nguồn gốc là các thửa 112, 113, tờ bản đồ số 4, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02176 cho ông K1, với diện tích 3.940m².

Việc ông L và bà C1 cho rằng đã dùng tiền hồi môn của bà C1 đưa cho ông K1 mua 02 thửa đất này và để ông K1 đứng tên giấy chứng nhận, nhưng ông bà không xuất trình được chứng cứ để chứng minh. Các nhân chứng là ông T10, ông V1 cũng chỉ nghe nói, nghe kể, không chứng kiến việc ông L, bà C1 đưa tiền để ông K1 mua đất.

Ông L xác định, sau khi ông K1 chết, ngày 23/5/2006, chính ông đã giả chữ ký của ông K1 trong hợp đồng để chuyển nhượng đất từ ông K1 sang cho ông. Điều này chứng minh hai thửa đất này là của ông K1 tạo lập, vì nếu nó có được từ tiền của vợ chồng ông L thì ông L đã yêu cầu ông K1 giao lại cho mình lúc ông K1 còn sống.

Diện tích đất này được ông K1 cho ông H2 ở nhờ từ năm 2002 đến nay. Ông H2 là người quản lý, sử dụng đất trồng cây ăn trái, hưởng hoa lợi. Ông L và bà C1 không quản lý và không sử dụng đất từ năm 2002 đến nay.

Từ những nhận định tại mục [4.1.1] và [4.1.2] nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ căn cứ pháp lý để xác định cả 03 thửa đất nêu trên là di sản của ông K1 nên phải được chia thừa kế theo pháp luật.

[4.2] Về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông K1:

[4.2.1] Về bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

Toà án cấp sơ thẩm sử dụng các bản đồ sau đây do Công ty TNHH MTV T13, chi nhánh T12 lập để giải quyết vụ án:

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất số 32-CT/ĐCV-TĐMN được dựa trên Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 37/TĐMN-2022 do Công ty TNHH T14 lập ngày 07/6/2022, được Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã H duyệt nội nghiệp ngày 19/8/2022 (bút lục số 229) là đúng quy định của pháp luật.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất số 32-CT/ĐCV-TĐMN được dựa trên Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 32/TĐMN-2022 do Công ty TNHH T14 lập ngày 12/5/2022 (bút lục số 189), nhưng không được duyệt nội nghiệp theo quy định, nên không có giá trị pháp lý. Do đó, bản án sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng.

[4.2.2] Về việc chia di sản:

[4.2.2.1] Đối với 1.454,5m² đất thuộc thửa 267:

Tại mục [6.3] trang 13 của bản án sơ thẩm nhận định chia diện tích đất này thành 06 kỷ phần, trong đó ông L5 và bà T11 chỉ được chung 01 kỷ phần là không đúng. Vì ông L4, bà T11 là cha mẹ đẻ của ông K1, là hàng thừa kế thứ nhất nên mỗi ông bà phải được chia 01 kỷ phần.

Do sai sót này nên bản án đã chia di sản này không đúng, như sau: ông L 476m², ông C5 250,1m², bà H 273,4m² và ông K 455m².

Nếu có căn cứ để cho ông L hưởng 01 kỷ phần do công gìn giữ, tôn tạo di sản và phần di sản mà các cô chú của ông K được hưởng từ ông L4 và bà T11 nhưng tặng cho ông K thì phải chia như sau:

- 1.454,5m²/7 phần = 207,7m²/kỷ phần;
- Ông C5, bà H mỗi người được 207,7m²;
- Ông L được 207,7m² x 2 = 415,4m²;
- Ông K được 207,7m² x 3 = 623,1m².

[4.2.2.2] Đối với 2.451,4m² thuộc thửa 78 và 1.665,5m² thuộc thửa 79:

Tại mục [6.7] trang 13 của bản án sơ thẩm nhận định chia tổng diện tích đất này thành 06 kỷ phần là đúng. Tuy nhiên do có sai sót trong tính toán nên bản án sơ thẩm chia không đúng diện tích mà mỗi người thừa kế được hưởng.

Nếu có căn cứ để xác định các cô chú của ông K tặng cho phần di sản của mình được hưởng từ ông L4 và bà T11 cho ông K và ông K tự nguyện lấy dành 01 kỷ phần mà mình được các cô chú tặng cho để chia đều cho 04 anh chị em, thì phải chia như sau:

- Đối với 2.451,4m² thuộc thửa 78:

+ 2.451,4m²/6 kỷ phần = 408,56m²/kỷ phần;

+ 01 kỷ phần của ông K được các cô chú tặng cho và tự nguyện chia đều cho 04 anh chị em (L, K, H, C5), thì mỗi người được chia thêm: 408,56m²/4

người = 102,14m².

Như vậy, các ông bà L, H, C5 mỗi người được chia 408,56m² + 102,14m² = 510,7m²; ông K được chia (408,56m² x 2) + 102,14m² = 919,26m².

- Tương tự đối với 1.665,5m² thuộc thửa 79 cũng vậy.

[5] Bản án sơ thẩm có nhầm lẫn trong việc xác định số kỷ phần mà mỗi hàng thửa kế được hưởng trong việc chia diện tích đất thuộc thửa 267, có sai sót trong việc tính toán về số học...lẽ ra Toà án cấp phúc thẩm chỉ cần sửa bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông L và bà C1 đã thế chấp thửa 78, 79 cho Ngân hàng B1 - Chi nhánh T12 để vay 1,5 tỷ đồng. Đây là tình tiết mới xuất hiện ở cấp phúc thẩm. Do đó, cần huỷ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

[6] Các lập luận trên đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thanh L không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

[1] Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thanh L.

[2] Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST, ngày 02/3/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thanh L không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu.

Võ Văn Khoa